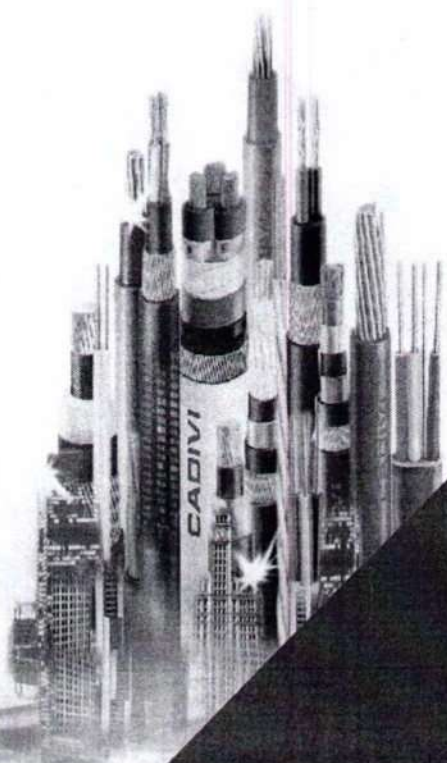


CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Chưa soát xét) QUÝ I-NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.374.386.218.508	4.065.245.674.755
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	111.470.788.818	94.690.644.430
111	1. Tiền		111.470.788.818	94.690.644.430
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.032.403.328.401	2.243.353.236.152
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.520.330.678.315	1.725.263.136.433
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	49.502.299.888	44.555.749.014
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	462.570.350.198	473.534.350.705
140	IV. Hàng tồn kho	7	3.035.283.669.818	1.653.303.998.772
141	1. Hàng tồn kho		3.040.559.703.158	1.659.239.466.311
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.276.033.340)	(5.935.467.539)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		195.228.431.471	73.897.795.401
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	22.177.176.852	19.720.143.311
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		167.375.769.259	45.610.900.088
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.675.485.360	8.566.752.002
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.511.604.903.312	1.543.259.333.686
220	II. Tài sản cố định		984.799.637.104	1.013.905.280.776
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	917.449.928.840	944.286.982.378
222	- Nguyên giá		1.737.043.863.176	1.728.120.215.728
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(819.593.934.336)	(783.833.233.350)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	67.349.708.264	69.618.298.398
228	- Nguyên giá		91.590.187.562	91.590.187.562
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.240.479.298)	(21.971.889.164)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		222.375.037.829	226.275.266.691
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	222.375.037.829	226.275.266.691
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	4.255.681.301	4.255.681.301
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		300.174.547.078	298.823.104.918
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	289.291.838.949	294.041.472.566
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10.882.708.129	4.781.632.352
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.885.991.121.820	5.608.505.008.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.243.791.746.800	3.849.934.231.017
310	I. Nợ ngắn hạn		4.773.395.325.598	3.377.474.232.392
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.733.420.577.355	1.580.130.853.945
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	193.846.396.681	239.648.598.780
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.754.082.622	44.022.084.975
314	4. Phải trả người lao động		27.849.551.489	72.422.170.333
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	19.294.874.615	8.788.277.681
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	936.101.066	3.247.657.105
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	55.326.985.621	38.661.710.588
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.677.007.697.049	1.335.960.234.794
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	23.819.356.376	29.154.235.913
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	21.139.702.724	25.438.408.278
330	II. Nợ dài hạn		470.396.421.202	472.459.998.625
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	384.531.131.661	399.365.777.280
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	85.865.289.541	73.094.221.345
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.642.199.375.020	1.758.570.777.424
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.642.199.375.020	1.758.570.777.424
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		633.398.225.221	749.769.627.625
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		577.301.337.625	413.762.863.995
421b	LNST chưa phân phối năm nay		56.096.887.596	336.006.763.630
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.885.991.121.820	5.608.505.008.441

Phạm Thế Hiển

Người lập

Dương Liễu Mai Khanh

Kế toán trưởng

Lê Quang Định

Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Quý 1/2021	Quý 1/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.515.743.704.301	2.118.107.682.237	2.515.743.704.301	2.118.107.682.237
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	27.845.308.624	24.249.575.407	27.845.308.624	24.249.575.407
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.487.898.395.677	2.093.858.106.830	2.487.898.395.677	2.093.858.106.830
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.309.806.232.769	1.856.437.155.040	2.309.806.232.769	1.856.437.155.040
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		178.092.162.908	237.420.951.790	178.092.162.908	237.420.951.790
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	12.930.619.577	9.272.742.877	12.930.619.577	9.272.742.877
22	7. Chi phí tài chính	29	45.020.494.143	47.186.399.293	45.020.494.143	47.186.399.293
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.535.465.791	30.588.073.879	19.535.465.791	30.588.073.879
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	50.100.300.655	76.056.997.034	50.100.300.655	76.056.997.034
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	27.134.096.224	26.034.678.794	27.134.096.224	26.034.678.794
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.767.891.463	97.415.619.546	68.767.891.463	97.415.619.546
31	12. Thu nhập khác	32	2.007.011.842	6.558.199.628	2.007.011.842	6.558.199.628
32	13. Chi phí khác	33	490.246.156	1.238.805.965	490.246.156	1.238.805.965
40	14. Lợi nhuận khác		1.516.765.686	5.319.393.663	1.516.765.686	5.319.393.663
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.284.657.149	102.735.013.209	70.284.657.149	102.735.013.209
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	20.288.845.330	20.312.781.133	20.288.845.330	20.312.781.133
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6.101.075.777)	326.760.879	(6.101.075.777)	326.760.879
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>56.096.887.596</u>	<u>82.095.471.197</u>	<u>56.096.887.596</u>	<u>82.095.471.197</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		56.096.887.596	82.095.471.197	56.096.887.596	82.095.471.197

Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.284.657.149	102.735.013.209
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38.029.291.120	35.690.130.475
03	- Các khoản dự phòng		6.776.754.460	21.115.880.083
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.583.608.974	101.836.407
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.886.175.421)	(6.921.675.507)
06	- Chi phí lãi vay		19.535.465.791	30.588.073.879
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		129.323.602.073	183.309.258.546
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		199.298.055.830	(701.538.774.503)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.381.320.236.847)	(212.845.709.042)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34.548.653.846)	(29.796.718.691)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.292.600.076	(166.652.346.392)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	90.000.000.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.304.102.395)	(27.591.211.335)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.923.365.694)	(32.644.191.638)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.298.705.554)	(712.470.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.135.480.806.357)	(898.472.163.055)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.488.848.988)	(31.203.497.521)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.492.882.193	10.157.532.779
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(995.966.795)	(21.045.964.742)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.633.316.142.467	2.427.882.342.462
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.307.103.325.831)	(1.579.596.143.909)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(172.671.179.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.153.541.637.636	848.286.198.553
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17.064.864.484	(71.231.929.244)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		94.690.644.430	132.270.585.803
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(284.720.096)	674.898.367
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	111.470.788.818	61.713.554.926



Phạm Thế Hiển
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 1/2021***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.11 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	356.787.943	1.230.623.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111.114.000.875	93.460.021.170
	111.470.788.818	94.690.644.430

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2021
4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	829.985.413.684	816.189.153.800
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	96.147.936.921	111.446.930.252
- CTY QUỲ DẪN	99.963.861.491	143.064.649.926
- BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN NAM	94.835.104.947	16.130.712.000
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	227.337.238.308	220.274.182.776
- CTY XÂY LẮP ĐIỆN SỐ NĂM	95.639.319.611	119.520.659.188
- CA khoản phải thu khách hàng khác	216.061.952.406	205.752.019.658
Phải thu từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 37)	690.345.264.631	909.073.982.633
	1.520.330.678.315	1.725.263.136.433

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	49.502.299.888	44.555.749.014
- CTY TUV SUD VIỆT NAM	2.904.478.319	2.904.478.319
- CTY XD NEWTECONS	4.367.137.182	4.367.137.182
- CTY CP KT&XD SEAREFICO	6.630.000.000	6.630.000.000
- GERALD METALS SARL	-	15.704.028.569
- SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD	13.582.644.425	4.932.663.090
- Các khoản trả trước khác	22.018.039.962	10.017.441.854
	49.502.299.888	44.555.749.014

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	751.968.674	-	236.298.674	-
Ký cược, ký quỹ	1.474.057.524	-	1.531.784.032	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu khác	235.824.000	-	61.494.027	-
		-		-
Ký cược, ký quỹ cho các bên liên quan	460.000.000.000	-	460.000.000.000	-
Phải thu khác từ các bên liên	-	-	11.596.273.972	-
(Thuyết minh số 37)				
	462.570.350.198	-	473.534.350.705	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	34.197.849.904	-	515.554.239	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.172.573.090.235	(564.297.085)	724.797.641.757	(345.655.453)
Công cụ, dụng cụ	1.055.252.308	-	1.095.667.578	-
Thành phẩm	1.824.452.502.682	(4.711.736.255)	911.854.632.816	(5.589.812.086)
Hàng hoá	6.555.535.326	-	4.319.204.868	-
Hàng gửi đi bán	1.725.472.703	-	16.656.765.053	-
	3.040.559.703.158	(5.276.033.340)	1.659.239.466.311	(5.935.467.539)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Số đầu kỳ	(5.935.467.539)	(14.145.734.620)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(5.276.033.340)	(10.438.372.081)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5.935.467.539	7.283.469.245
Số cuối kỳ	(5.276.033.340)	(17.300.637.456)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	49.183.042.902	47.516.431.855
Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	21.098.676.248	24.320.743.126
Máy xoắn ghép cáp Bow strander 1+3/1600	7.445.384.553	7.432.823.125
- Dây Chuyển Máy Bọc 120+60 (TT Treo)	10.343.349.032	9.105.045.160
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	6.861.102.730	10.456.741.061
	222.375.037.829	226.275.266.691

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2021

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301	7.848.021.901	-	4.255.681.301	7.603.705.201	-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	4.781.178.600	-	2.178.670.000	4.947.963.900	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.020.000.000	2.009.832.000	-	1.020.000.000	1.598.730.000	-
	4.255.681.301	7.848.021.901	-	4.255.681.301	7.603.705.201	-

Ngày 31/03/2021, giá cổ phiếu VCB là 94.600đ, HEM là 17.600đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	487.484.204.339	1.117.922.093.303	114.116.454.520	8.597.463.566	-	1.728.120.215.728
- Mua trong kỳ	-	-	690.000.000	-	-	690.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.483.647.448	750.000.000	-	-	8.233.647.448
Số dư cuối 31/03/2021	487.484.204.339	1.125.405.740.751	115.556.454.520	8.597.463.566	-	1.737.043.863.176
 - Đã khấu hao hết	42.582.793.433	159.021.727.266	19.734.387.570	1.676.358.482	-	223.015.266.751
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	133.915.415.670	585.634.716.786	59.319.095.291	4.964.005.603	-	783.833.233.350
- Khấu hao trong kỳ	6.257.590.679	25.959.019.566	3.320.095.904	223.994.837	-	35.760.700.986
Số dư cuối 31/03/2021	140.173.006.349	611.593.736.352	62.639.191.195	5.188.000.440	-	819.593.934.336
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	353.568.788.669	532.287.376.517	54.797.359.229	3.633.457.963	-	944.286.982.378
Tại ngày cuối 31/03/2021	347.311.197.990	513.812.004.399	52.917.263.325	3.409.463.126	-	917.449.928.840

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Số dư cuối kỳ	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.695.602.409	9.276.286.755	21.971.889.164
- Khấu hao trong kỳ	254.948.899	2.013.641.235	2.268.590.134
Số dư cuối kỳ	12.950.551.308	11.289.927.990	24.240.479.298
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.511.447.511	31.106.850.887	69.618.298.398
Tại ngày cuối kỳ	38.256.498.612	29.093.209.652	67.349.708.264

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	378.223.987	358.511.723
Lãi mua hàng trả chậm	917.660.429	2.937.415.746
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	3.518.821.094	3.119.978.804
Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	5.879.363.702	-
Chi phí pano quảng cáo	1.001.810.379	1.448.205.804
Cp sản xuất thử	8.743.753.360	10.708.443.377
Chi phí bảo hiểm	941.095.891	101.284.175
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	796.448.010	1.046.303.682
	22.177.176.852	19.720.143.311
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.982.084.654	7.966.743.658
Sửa chữa lớn TSCĐ	13.592.146.485	13.179.550.873
Thuê CSHT, cửa hàng	132.816.197.415	133.923.048.786
Tiền thuê đất trả trước	129.452.107.598	134.909.115.509
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.449.302.797	4.063.013.740
	289.291.838.949	294.041.472.566

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

31/03/2021		01/01/2021	
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2021

Ngắn hạn

Phải trả người bán	1.404.265.210.894	1.404.265.210.894	1.457.415.453.536	1.457.415.453.536
CTY CP TM&DV VIỆT KIM	314.036.054.889	314.036.054.889	-	-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ RÔ BỐT	-	-	62.380.839.343	62.380.839.343
- CTY TNHH SAO KIM BK	-	-	50.697.056.791	50.697.056.791
CTY NHỰA THÀNH CÔNG	22.962.511.000	22.962.511.000	12.797.694.250	12.797.694.250
LS NIKKO COPPER INC.	950.267.252.104	950.267.252.104	1.239.139.294.399	1.239.139.294.399
POSCO International Corporation	27.225.329.713	27.225.329.713	-	-
- Mitsui & Co., Ltd	50.141.940.343	50.141.940.343	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	39.632.122.845	39.632.122.845	92.400.568.753	92.400.568.753
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 37)	329.155.366.461	329.155.366.461	122.715.400.409	122.715.400.409
	1.733.420.577.355	1.733.420.577.355	1.580.130.853.945	1.580.130.853.945

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	193.298.770.313	237.266.605.068
CTY MAI TIẾN PHÁT	20.888.186.588	35.951.226.933
CTY QUÝ DẪN	46.574.348.135	77.017.614.186
CT NAM HÀ NỘI	20.048.951.775	11.608.769.335
CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	25.426.500.000	28.821.400.000
SOLAR RAYS	4.625.794.220	4.031.440.180
- Phải trả đối tượng khác	75.734.989.595	79.836.154.434
Các bên liên quan trả trước		
(Thuyết minh số 37)	547.626.368	2.381.993.712
	193.846.396.681	239.648.598.780

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	13.403.039.622	-	(13.403.039.622)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	4.265.969.860	(4.265.969.860)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.923.365.694	20.288.845.330	(31.526.387.441)	16.685.823.583
Thuế Thu nhập cá nhân	2.408.602.829	8.253.927.395	(9.538.442.511)	1.124.087.713

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2021

Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.802.590.822	(74.750.822)	2.727.840.000
Các loại thuế khác	287.076.830	(23.820.039)	(46.925.465)	216.331.326
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-
	44.022.084.975	35.596.513.368	(58.864.515.721)	20.754.082.622

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	(45.610.900.088)	(121.764.869.171)		(167.375.769.259)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(8.424.289.113)		3.603.021.747	(4.821.267.366)
Thuế Thu nhập cá nhân	-	(1.456.445.379)	744.690.274	(711.755.105)
Các loại thuế khác	(142.462.889)			(142.462.889)

Công ty CADIVI Đồng Nai, Nhà máy Miền Đông đã nộp dư thuế TNDN của năm 2020, Quý 1 phát sinh phải nộp thuế TNDN ít hơn nên khoản thuế TNDN vẫn còn nộp dư.

Công ty CADIVI Đồng Nai quyết toán thừa thuế TNCN và chỉ trả một phần thừa cho người lao động trước, còn lại cần trừ với cơ quan thuế sau.

Các loại thuế khác: thuế nhà thầu cho dịch vụ kỹ thuật, tuy nhiên, do tình hình dịch Covid nên chuyên gia không sang được nên đã điều chỉnh lại hợp đồng giảm dịch vụ kỹ thuật, phần thuế nhà thầu đã nộp sẽ được hoàn lại.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.830.289.009	2.569.459.513
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	663.003.781	-
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	2.510.711.712	4.939.151.375
- Chi phí khuyến mại	11.379.574.669	-
- Chi phí quản lý	625.037.868	324.748.001
- Chi phí phải trả khác	286.257.576	954.918.792
	19.294.874.615	8.788.277.681
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	19.294.874.615	8.788.277.681

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu bán trả chậm (lãi trả chậm)	936.101.066	3.247.657.105
	936.101.066	3.247.657.105

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	359.232.740	4.180.860
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.838.552.434	29.094.890.801
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.922.640.950	5.125.529.950
- Phải trả khác (tiền điều chỉnh giảm)	-	480.134.247
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (SAP, thuê CNBN...)	4.206.559.497	3.956.974.730
	55.326.985.621	38.661.710.588

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	23.819.356.376	29.154.235.913
	23.819.356.376	29.154.235.913
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	85.865.289.541	73.094.221.345
	85.865.289.541	73.094.221.345

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	25.438.408.278	7.534.383.940
Sử dụng trong kỳ	(4.298.705.554)	(712.470.000)
Điều chỉnh trong kỳ	-	211.558.000
Số dư cuối kỳ	21.139.702.724	6.821.913.940

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ấm Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2021

22. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ			31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.219.272.965.532	1.219.272.965.532	-	3.365.237.050.170	2.024.189.587.915	2.560.320.427.787	2.560.320.427.787
- Vay ngân hàng	1.219.272.965.532	1.219.272.965.532	-	3.365.237.050.170	2.024.189.587.915	2.560.320.427.787	2.560.320.427.787
Vay dài hạn đến hạn trả	116.687.269.262	116.687.269.262	-	24.685.190.082	24.685.190.082	116.687.269.262	116.687.269.262
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân	116.687.269.262	116.687.269.262	-	24.685.190.082	24.685.190.082	116.687.269.262	116.687.269.262
	1.335.960.234.794	1.335.960.234.794	-	3.389.922.240.252	2.048.874.777.997	2.677.007.697.049	2.677.007.697.049
Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	399.365.777.280	399.365.777.280	-	9.850.544.463	24.685.190.082	384.531.131.661	384.531.131.661
	399.365.777.280	399.365.777.280	-	9.850.544.463	24.685.190.082	384.531.131.661	384.531.131.661

22 . VAY**22.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	511.656.080.745	511.656.080.745	Kỳ hạn vay 3 & 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 07 năm 2021	3,5%-4%	Tín chấp
Ngân hàng PARIPAS CNTPHCM	229.803.082.057	229.803.082.057	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 4 tháng 05 năm 2021	2,2-3,2%	"
Ngân hàng Bangkok Bank-TPHCM	113.352.881.123	113.352.881.123	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 07 năm 2021	2,2-2,4%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	115.322.337.327	115.322.337.327	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2021	2,2-3,25%	"
NH TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	93.212.701.118	93.212.701.118	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2021	3,0%	"
Ngân hàng HSBC VN	93.800.000.000	93.800.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2021	3,0%	"
Ngân hàng Bank of China Hong Kong - TPHCM	150.525.266.425	150.525.266.425	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2021	2,3-3%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	95.823.430.665	95.823.430.665	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 08 tháng 5 năm 2021	4,00%	"
Ngân hàng MayBank	126.400.000.000	126.400.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2021	2,3-3,1%	"
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Sài Gòn	199.803.144.078	199.803.144.078	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 6 năm 2021	3,1-3,3%	"
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Đăng Nai	244.400.269.669	244.400.269.669	Kỳ hạn vay từ 1-2,5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 14 tháng 04 năm 2021 đến ngày 08 tháng 06 năm 2021.	3,75%-3,8%	"
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	29.409.931.632	29.409.931.632	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 26 tháng 04 năm 2021	3,8%	"
NH TNHH CTBC - CN TPHCM	115.112.685.299	115.112.685.299	Kỳ hạn vay từ 1-3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 08 tháng 04 năm 2021 đến ngày 29 tháng 06 năm 2021.	2,9%-3,1%	"
NH TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	199.663.447.279	199.663.447.279	Kỳ hạn vay từ 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 22 tháng 04 năm 2021 đến ngày 09 tháng 06 năm 2021.	3,2%-3,5%	"

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2021

NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	28.952.890.315	28.952.890.315	Kỳ hạn vay từ 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 05 tháng 07 năm 2021.	3,5%	"
NH TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - PGD Long Thành	213.082.280.055	213.082.280.055	Kỳ hạn vay từ 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 03 tháng 06 năm 2021 đến ngày 17 tháng 06 năm 2021.	3,8%	"
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	18.560.000.000	18.560.000.000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và lãi	7,08%	Công trình nhà xưởng và MMTB tại Lô C2-4 TPT
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc, trả lãi hàng tháng	7,92%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered	80.163.196.744	80.163.196.744	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc, trả lãi hàng tháng	5,25%-5,30%	MMTB được tài trợ bởi khoản vay tại NMMB, TPT, LT Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai
TỔNG CỘNG	2.677.007.697.049	2.677.007.697.049			

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	14.070.055.000	14.070.055.000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 02 năm 2023	7,08%	Công trình nhà xưởng và MMTB tại Lô C2-4 TPT
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	71.856.290.071	71.856.290.071	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025	7,92%	Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered	121.213.928.268	121.213.928.268	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	5,25%	MMTB được tài trợ bởi khoản vay tại NMMB, TPT, LT
Ngân hàng Standard Chartered-DA CADIVI TOWER	58.818.351.196	58.818.351.196	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	7,98%	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70-72 NKKN
Ngân hàng Standard Chartered	118.572.507.126	118.572.507.126	Kỳ hạn vay 7 năm. Kỳ tính lãi tối đa 3 tháng, kỳ tính lãi đầu tiên là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (10/12/2019).	5,30%	Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai
TỔNG CỘNG	384.531.131.661	384.531.131.661			

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2021

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	589.476.058.238	1.598.277.208.037
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	82.095.471.197	82.095.471.197
Số dư cuối 31/03/2020	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	671.571.529.435	1.680.372.679.234
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	749.769.627.625	1.758.570.777.424
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	56.096.887.596	56.096.887.596
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(172.468.290.000)	(172.468.290.000)
Số dư cuối 31/03/2021	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	633.398.225.221	1.642.199.375.020

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**Báo cáo tài chính riêng**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2021

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	550.886.350.000	550.886.350.000	550.886.350.000	550.886.350.000
-Vốn góp của cổ đông khác	25.113.650.000	25.113.650.000	25.113.650.000	25.113.650.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

e) Cổ tức

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Cổ tức công bố	172.468.290.000	345.600.000.000
Cổ tức đã trả	172.468.290.000	345.600.000.000

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.231.860.430	10.264.145.820
Doanh thu bán thành phẩm	2.198.371.007.351	1.566.776.004.733
Doanh thu cung cấp dịch vụ	716.269.236	4.753.284.613
Doanh thu bán nguyên vật liệu	313.424.567.284	536.314.247.071
	2.515.743.704.301	2.118.107.682.237

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	27.210.595.473	23.534.669.861
Hàng bán bị trả lại	634.713.151	714.905.546
	27.845.308.624	24.249.575.407

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.231.860.430	10.264.145.820
Doanh thu bán thành phẩm	2.170.525.698.727	1.542.526.429.326
Doanh thu cung cấp dịch vụ	716.269.236	4.753.284.613
Doanh thu bán nguyên vật liệu	313.424.567.284	536.314.247.071
	2.487.898.395.677	2.093.858.106.830
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	2.328.792.992.535	1.791.174.585.118
- Doanh thu đối với bên liên quan	159.105.403.142	302.683.521.712

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.552.913.023	8.712.921.823
Giá vốn bán thành phẩm	1.999.287.113.326	1.319.624.744.694
Giá vốn cung cấp dịch vụ	381.648.054	3.109.114.100
Giá vốn nguyên vật liệu	308.243.992.565	521.835.471.587
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(659.434.199)	3.154.902.836
	2.309.806.232.769	1.856.437.155.040

28 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	50.695.969	47.556.378
Lãi bán hàng trả chậm	2.747.901.040	633.734.480
Lãi kinh doanh chứng khoán, lãi ủy thác đầu tư	-	2.316.608.505
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	40.432.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.548.304.564	1.695.390.347
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(1.221.761.448)	51.349.135
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.805.479.452	4.487.671.232
	12.930.619.577	9.272.742.877

29 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.535.465.791	30.588.073.879
Lãi ký quỹ	693.090.324	601.651.106
Chiết khấu thanh toán	21.730.785.893	13.557.648.512
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm	2.378.326.448	672.759.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	625.741.742	926.307.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	57.083.945	776.734.774
Chi phí tài chính khác	-	63.223.684
	45.020.494.143	47.186.399.293

30 .CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.781.890.063	6.378.721.034
Chi phí nhân công	11.404.021.138	11.047.142.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.097.454.979	1.101.193.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.591.250.422	15.685.357.713
Chi phí khác bằng tiền	5.789.495.394	23.883.604.634
Dự phòng bảo hành sản phẩm	7.436.188.659	17.960.977.247
	50.100.300.655	76.056.997.034

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	631.678.588	800.460.382
Chi phí nhân công	8.747.540.665	10.162.467.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.952.602.698	2.519.024.375
Thuế, phí, lệ phí	300.070.444	77.974.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.737.866.458	6.835.798.193
Chi phí khác bằng tiền	7.764.337.371	5.638.953.638
	27.134.096.224	26.034.678.794

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30.000.000	30.000.000
Thu nợ khó đòi đã xử lý	3.000.000	734.778.413
Tiền phạt thu được	-	3.637.005.330
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	386.063.827	657.532.648
Thu lãi nợ quá hạn	1.477.947.876	-
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	-	47.103.873
Thu nhập khác	110.000.139	1.451.779.364
	2.007.011.842	6.558.199.628

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Các khoản phạt	490.246.156	7.400.000
Các khoản khác	-	1.231.405.965
	490.246.156	1.238.805.965

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.587.498.253.815	1.956.865.421.114
Chi phí nhân công	69.438.757.860	67.171.563.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.029.291.120	35.690.130.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.932.868.059	63.638.150.300
Chi phí khác bằng tiền	36.190.917.406	47.870.699.281
	3.792.090.088.260	2.171.235.964.383

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.284.657.149	102.735.013.209
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	14.056.931.430	20.547.002.642
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện	6.232.962.616	(326.760.879)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	130.838.124	92.539.370
- Chi phí không được khấu trừ thuế tạm thời năm trước	(131.886.840)	-
Chi phí thuế TNDN	20.288.845.330	20.312.781.133

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Đơn vị tính: VND

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Quý 1/2021	Quý 1/2020
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện	2.910.234.119	9.143.196.736	(6.232.962.617)	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.080.237.307	1.080.237.307	-	-
Dự phòng hàng tồn kho	1.187.093.508	1.055.206.668	131.886.840	(225.676.149)
Các khoản khác	(395.932.582)	(395.932.582)	-	-
	4.781.632.352	10.882.708.129	(6.101.075.777)	(225.676.149)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(6.101.075.777)	(225.676.149)

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.000.000	30.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	612.063.115.887	565.762.246.681
		Ký quỹ	300.000.000.000	180.000.000.000
		Đặt cọc	-	160.000.000.000
		Lãi ký quỹ	16.872.986.301	
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	1.814.486.092	1.886.500.876
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex		Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.579.735	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	1.528.767.123	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	91.435.663.812	226.659.078.328
		Lãi ký quỹ	1.528.767.123	4.487.671.232
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	1.084.748.898	58.565.456.896
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	154.464.821.294	242.201.563.940
		Mua hàng hóa và dịch vụ	5.804.948.471	49.035.799.304
		Lãi bán hàng trả chậm	2.414.420.112	633.734.480

Sổ dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung sổ dư	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Phải thu bán thành phẩm, NVL	-	19.221.789.800
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	627.403.876	583.838.301
Công ty Dây đồng Việt Nam		Phải thu bán thành phẩm, NVL	689.717.860.755	889.268.354.532
			690.345.264.631	909.073.982.633
Phải thu khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Phải thu lãi ký quỹ	-	11.596.273.972
			-	11.596.273.972

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2021
Phải trả người bán

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL, hàng	325.891.828.080	10.690.833.979
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Phải trả mua NVL, hàng	-	62.451.537.432
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ tư vấn	939.400.000	939.400.000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	2.324.138.381	48.633.628.998
			329.155.366.461	122.715.400.409

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	533.459.384	459.814.732
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên quan	Ứng trước tiền dịch vụ	14.166.984	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	-	1.922.178.980
			547.626.368	2.381.993.712

Ký cược, ký quỹ

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Ký quỹ mua đồng	460.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Ký quỹ mua đồng	-	300.000.000.000
			460.000.000.000	460.000.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Quý 1/2021	Quý 1/2020
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên chuyên trách	300.000.000	300.000.000
BAN ĐIỀU HÀNH		6.534.392.599	7.246.694.194

37 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2021

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2021 (31/03/2021) đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện gì xảy ra.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/2020, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý quý 1/2020, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

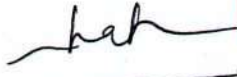
39. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 1 năm 2021 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 70,284 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2020 là 102,735 tỷ đồng, biến động giảm 32,451 tỷ (tương ứng giảm 31,58%). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

+ Giá nguyên vật liệu quý 1 năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020, công ty có tăng giá bán nhưng để giữ uy tín với khách hàng và giữ thị phần nên mức độ tăng giá bán thấp hơn mức tăng giá nguyên vật liệu.



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2021